

Họ và tên:

Lớp:

Toán 2 – Bài 6: Luyện tập chung.

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Cho các số: 84, 52, 42, 22. Tổng của số lớn nhất và số bé nhất trong các số đó là:

- A. 106 B. 94 C. 74 D. 126

Câu 2. Từ ba chữ số 0, 1, 6, số lớn nhất có hai chữ số khác nhau có thể ghép được là số nào?

- A. 61 B. 66 C. 60 D. 10

Câu 3. Cho các số: 91, 56, 27, 93. Dãy số nào dưới đây được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn?

- A. 93, 56, 91, 27 B. 27, 56, 91, 93 C. 27, 56, 93, 91 D. 93, 91, 56, 27

Câu 4. Tìm số còn thiếu trong dãy số sau: 27, ?, 37, 42, 47.

- A. 30 B. 52 C. 32 D. 33

Câu 5. Cho ba chữ số 8, 2, 9. Dãy các số có hai chữ số khác nhau được lập từ các chữ số trên, xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 28, 29, 82, 89, 92, 98 B. 98, 92, 89, 82, 29, 28 C. 29, 82, 89, 92, 98 D. 28, 29, 82, 89, 98, 92

Câu 6. Tìm số thích hợp điền vào chỗ trống: ... - 53 = 1

- A. 53 B. 52 C. 1 D. 54

Câu 7. Trong các phép tính sau, phép tính nào có kết quả bé nhất?

- A. $68 - 42$ B. $20 + 14$ C. $2 + 7$ D. $44 - 4$

Câu 8. Tìm số thích hợp điền vào chỗ trống: $21 + \dots = 65$

- A. 65 B. 44 C. 21 D. 86

Câu 9. Đội Một trồng được 59 cây xanh, Đội Hai trồng được 14 cây xanh. Hỏi Đội Một trồng được nhiều hơn Đội Hai bao nhiêu cây xanh?

- A. 73 cây xanh B. 14 cây xanh C. 48 cây xanh D. 45 cây xanh

Câu 10. Trong các phép tính sau, phép tính nào có kết quả bé nhất?

- A. $1 + 3$ B. $10 + 3$ C. $81 - 41$ D. $30 + 24$

Câu 11. Phép tính nào dưới đây được đặt tính và tính đúng?

- A.
$$\begin{array}{r} 59 \\ + 10 \\ \hline 43 \end{array}$$
 B.
$$\begin{array}{r} 59 \\ + 10 \\ \hline 69 \end{array}$$
 C.
$$\begin{array}{r} 59 \\ + 10 \\ \hline 79 \end{array}$$
 D.
$$\begin{array}{r} 59 \\ + 10 \\ \hline 65 \end{array}$$

Câu 12. Số 53 được viết thành tổng nào dưới đây?

- A. $5 + 3$ B. $30 + 5$ C. $30 + 23$ D. $50 + 3$

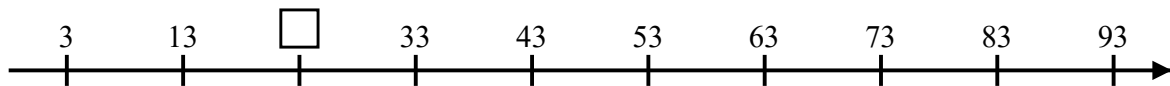
Câu 13. Phép so sánh nào dưới đây là đúng?

- A. $54 > 68 + 20$ B. $69 - 63 = 48 - 27$
C. $30 + 24 = 24 + 71$ D. $67 > 17$

Câu 14. Số liền sau của số bé nhất có hai chữ số giống nhau là số nào?

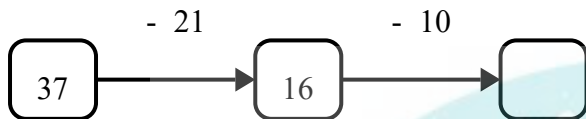
- A. 11 B. 99 C. 10 D. 12

Câu 15. Quan sát tia số sau. Số thích hợp để điền vào vị trí dấu '?' là số nào?



- A. 14 B. 33 C. 23 D. 22

Câu 16. Tìm số thích hợp điền vào dấu chấm hỏi trong sơ đồ sau:



- A. 6 B. 4 C. 26 D. 16

Câu 17. Quan sát tia số sau. Số thích hợp để điền vào vị trí dấu '?' là số nào?



- A. 35 B. 40 C. 30 D. 33

Phần II. Tự luận

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

- a) $43 = \dots + 3$ b) $32 = 30 + \dots$ c) $57 = \dots + 7$ d) $89 = \dots + 9$

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 3. Đặt tính rồi tính:

$$27 - 20$$

$$6 - 5$$

a)
.....
.....

b)
.....
.....

Bài 4. Cho ba thẻ số 0, 8, 7.

a) Các số có hai chữ số có thể ghép được từ ba thẻ số trên là:
.....

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất trong các số vừa tìm được là:
.....

Bài 5. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ trống:

a) $1 + 22 \dots 14$

b) $33 + 12 \dots 86$

c) $47 \dots 44 + 3$

d) $87 - 20 \dots 89 - 67$

Bài 6. Tính:

a) $21 - 8 = \dots$

b) $42 - 32 = \dots$

c) $37 + 32 = \dots$

d) $9 + 90 = \dots$

Bài 7. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) $98 = 90 + \dots$

b) $99 = 90 + \dots$

c) $62 = \dots + 2$

d) $30 = 30 + \dots$

Bài 8. Tính:

a) $46 + 10 = \dots$

b) $94 - 77 = \dots$

c) $77 + 1 = \dots$

d) $94 - 38 = \dots$

Bài 9. Lớp 2A có 29 bạn nam và 30 bạn nữ. Hỏi lớp 2A có tất cả bao nhiêu bạn?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Bài 10. Nhà Mai có đàn gà 58 con và đàn vịt 38 con. Hỏi số gà nhiều hơn số vịt bao nhiêu con?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 11. Hà hái được 41 bông hoa. An hái được 11 bông hoa. Hỏi Hà hái được nhiều hơn An bao nhiêu bông hoa?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 12. Cho các số: 31, 78, 41, 4. Tính tổng của số lớn nhất và số bé nhất trong các số đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 13. Nhà Mai có đàn gà 85 con và đàn vịt 24 con. Hỏi số gà nhiều hơn số vịt bao nhiêu con?

Bài giải

.....
.....

--HẾT--